



BỘ TÀI CHÍNH

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ~~19406~~/BTC-NSNN

Hà Nội, ngày ~~12~~ tháng ~~12~~ năm 2025

V/v dự thảo Thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và hướng dẫn thi hành Luật NSNN

Kính gửi:

- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Tòa án Nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát Nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

HOÀ-TỐC

Ngày 25/6/2025, Quốc hội đã thông qua Luật NSNN số 89/2025/QH15 có hiệu lực thi hành kể từ năm ngân sách 2026. Bộ Tài chính đã có Tờ trình số 937/TTr-BTC ngày 10/12/2025 trình Chính phủ dự thảo Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật, trong đó tại dự thảo Nghị định giao Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều.

Để đảm bảo Thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật NSNN được ban hành và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2026, Bộ Tài chính đã triển khai nghiên cứu xây dựng dự thảo Thông tư theo quy định Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (*hồ sơ kèm theo*).

Đề nghị Quý cơ quan có ý kiến tham gia về dự thảo Thông tư; gửi ý kiến xin gửi về Bộ Tài chính **trước ngày 16/12/2025** để tổng hợp, ban hành Thông tư (đồng thời gửi file về địa chỉ: trinhthidinh@mof.gov.vn).

Trân trọng cảm ơn sự hợp tác của Quý cơ quan, đơn vị./.

Nơi nhận:

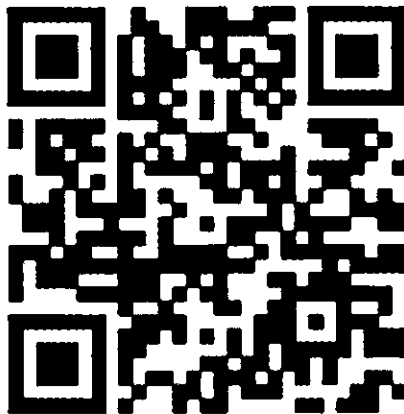
- Như trên;
- Công pháp luật quốc gia, Công thông tin điện tử Bộ Tài chính (để đăng tải lấy ý kiến);
- Lưu: VT, Vụ NSNN (QLĐH)

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Đức Chi

- Tài liệu khai thác tại đường Link:
https://drive.google.com/drive/folders/1TDYV43kP9glBb-iINd_ycfMTVy-GTLOp
- Hoặc mã QR:



Số: /2025/TT-BTC

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

Dự thảo lần 2

THÔNG TƯ

Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số .../2025/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số .../2025/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 2 năm 2025 của Chính phủ, đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 166/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Ngân sách nhà nước;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số .../2025/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số .../2025/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước (sau đây gọi tắt là Nghị định số .../2025/NĐ-CP của Chính phủ).

2. Các nội dung quy định chi tiết và hướng dẫn về tổ chức thu, thu qua ủy nhiệm thu, hoàn trả các khoản thu và thu viện trợ vào ngân sách nhà nước; quy trình, thủ tục, hồ sơ thanh toán đối với các nhiệm vụ chi ngân sách nhà nước từ nguồn vốn vay, viện trợ nước ngoài, chi dự trữ quốc gia, chi đầu tư phát triển; mở và sử dụng tài khoản tại Kho bạc Nhà nước; hạch toán kế toán và nhập dữ liệu dự toán trên hệ thống thông tin quản lý ngân sách và kho bạc, hạch toán, kế toán các khoản thu, chi và tổ chức thực hiện công tác kế toán ngân sách nhà nước; Bộ Tài chính hướng dẫn hoặc phối hợp với các cơ quan liên quan có văn bản hướng dẫn riêng.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị và Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.
2. Các đơn vị sự nghiệp công lập.
3. Các tổ chức và cá nhân khác có liên quan đến ngân sách nhà nước.

Chương II

PHÂN CẤP NGUỒN THU, NHIỆM VỤ CHI GIỮA NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG VÀ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, XÁC ĐỊNH SỔ BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI

Điều 3. Nguồn thu của ngân sách trung ương

1. Các khoản thu ngân sách trung ương hưởng 100% (bao gồm cả khoản tiền chậm nộp theo quy định của Luật quản lý thuế), bao gồm:

- a) Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế nhập khẩu bổ sung;
- b) Thuế tiêu thụ đặc biệt từ hàng hóa nhập khẩu, bao gồm cả thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa nhập khẩu do cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước;
- c) Thuế tài nguyên, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế giá trị gia tăng, phần lãi dầu khí (sau khi trừ đi các khoản chi theo quy định của Luật Dầu khí hoặc được để lại theo quy định của cấp có thẩm quyền) được chia cho nước chủ nhà, các loại phí, tiền cho thuê mặt nước, các khoản thuế, phí và thu khác từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí;
- d) Viện trợ không hoàn lại của Chính phủ các nước, tổ chức quốc tế, tổ chức khác, cá nhân nước ngoài cho Nhà nước, Chính phủ Việt Nam.

đ) Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do các cơ quan nhà nước trung ương thực hiện. Các khoản phí thu từ hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập và tổ chức được cơ quan có thẩm quyền giao cung cấp dịch vụ công nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật;

e) Lệ phí do các cơ quan nhà nước trung ương thu, trừ lệ phí trước bạ quy định tại điểm e khoản 1 Điều 5 của Thông tư này;

g) Tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt khác theo quy định của pháp luật do các cơ quan nhà nước trung ương thực hiện xử phạt;

h) Thu nộp ngân sách nhà nước từ khai thác, xử lý tài sản công do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc trung ương quản lý, xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công;

i) Các khoản thu hồi vốn của ngân sách trung ương đầu tư tại các tổ chức kinh tế; cổ tức được chia bằng tiền, lợi nhuận được chia tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có vốn góp của Nhà nước do Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tổ chức được Chính phủ giao là cơ quan đại diện chủ sở hữu; thu phần lợi nhuận sau thuế còn lại tại các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ là cơ quan đại diện chủ sở hữu sau khi đã trích lập các quỹ và bổ sung vốn điều lệ, đầu tư dự án theo quy định của Chính phủ về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp; chênh lệch thu lớn hơn chi của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sau khi trừ khoản dự phòng rủi ro và trích lập các quỹ theo quy định của pháp luật;

k) Thu từ quỹ dự trữ tài chính trung ương;

l) Thu kết dư ngân sách trung ương;

m) Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang của ngân sách trung ương;

n) Thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu;

o) Thu từ nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ ở nước ngoài;

p) Thu tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện;

q) Các khoản tài trợ, đóng góp tự nguyện cho các cơ quan do Trung ương quản lý;

r) Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

2. Các khoản thu phân chia và tỷ lệ phần trăm (%) giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương (bao gồm cả khoản tiền chậm nộp theo quy định của Luật quản lý thuế), bao gồm:

a) Thuế thu nhập doanh nghiệp (bao gồm cả thuế thu nhập doanh nghiệp của các nhà thầu phụ phát sinh từ các hoạt động dịch vụ phục vụ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí và thuế thu nhập từ chuyển nhượng vốn trong hoạt động dầu, khí, trừ thuế thu nhập doanh nghiệp quy định tại điểm c và điểm n khoản 1 Điều này;

b) Thuế thu nhập cá nhân;

c) Thuế tiêu thụ đặc biệt, trừ khoản hoàn thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có) và thuế tiêu thụ đặc biệt quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;

d) Thuế bảo vệ môi trường;

đ) Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước do cơ quan có thẩm quyền của trung ương cấp phép thực hiện phân chia ngân sách trung ương hưởng 70%, ngân sách địa phương hưởng 30%;

e) Thuế giá trị gia tăng (không bao gồm số thuế giá trị gia tăng được hoàn theo quy định của Luật Thuế giá trị gia tăng và thuế giá trị gia tăng quy định tại điểm c khoản 1 Điều này) thực hiện phân chia: Ngân sách trung ương hưởng 70%, ngân sách các địa phương hưởng 30%;

g) Tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, trừ thu tiền sử dụng đất gắn với tài sản trên đất do các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc trung ương quản lý quy định tại điểm h khoản 1 Điều này, các địa phương không nhận bổ sung cân đối, ngân sách trung ương hưởng 20%; ngân sách địa phương hưởng 80%. Các địa phương nhận bổ sung cân đối, ngân sách trung ương hưởng 15%; ngân sách địa phương hưởng 85%. Riêng thành phố Hà Nội thực hiện phân chia 100% cho ngân sách thành phố theo cơ chế, chính sách tài chính - ngân sách đặc thù quy định của Luật Thủ đô.

Điều 4. Nhiệm vụ chi của ngân sách trung ương

1. Chi đầu tư phát triển:

a) Đầu tư cho các chương trình, dự án, nhiệm vụ và đối tượng đầu tư công khác của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương, doanh nghiệp nhà nước theo quy định của Luật Đầu tư công;

b) Đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thiết yếu cho xã hội, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh do Nhà nước giao nhiệm vụ, đặt hàng; các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính của trung ương; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp của trung ương theo quy định của pháp luật;

c) Các khoản chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật.

2. Chi dự trữ quốc gia.

3. Chi thường xuyên của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương được phân cấp trong các lĩnh vực:

a) Quốc phòng theo quy định riêng của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn thực hiện;

b) An ninh và trật tự an toàn xã hội theo quy định riêng của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn thực hiện;

c) Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề, bao gồm hoạt động đào tạo đại học, cao đẳng, trung cấp, giáo dục nghề nghiệp; hoạt động các trường phổ thông dân tộc nội trú và các hình thức giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng khác;

d) Sự nghiệp khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số;

đ) Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình, bao gồm hoạt động y tế dự phòng, khám bệnh, chữa bệnh; kinh phí đóng và hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho các đối tượng do ngân sách nhà nước đóng hoặc hỗ trợ theo quy định của Luật bảo hiểm y tế; vệ sinh an toàn thực phẩm; dân số và gia đình; các hoạt động y tế khác;

e) Sự nghiệp văn hoá thông tin, bao gồm bảo tồn, bảo tàng, thư viện, trùng tu di tích lịch sử, lưu trữ lịch sử, các hoạt động sáng tạo văn học, nghệ thuật và các hoạt động văn hóa, thông tin khác;

g) Sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn;

h) Sự nghiệp thể dục, thể thao, bao gồm bồi dưỡng, huấn luyện huấn luyện viên, vận động viên các đội tuyển quốc gia; các giải thi đấu quốc gia và quốc tế; quản lý các cơ sở thi đấu thể thao và các hoạt động thể dục, thể thao khác;

i) Sự nghiệp bảo vệ môi trường, bao gồm hoạt động điều tra, phóng ngừa và kiểm soát ô nhiễm môi trường; khắc phục sự cố và bảo vệ môi trường; ứng phó với biến đổi khí hậu; bảo đảm nước sạch và vệ sinh môi trường và hoạt động bảo vệ môi trường khác;

k) Các hoạt động kinh tế, gồm:

Sự nghiệp giao thông, bao gồm hoạt động quản lý, bảo trì, sửa chữa, bảo đảm hoạt động, an toàn giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, hàng hải, hàng không và hoạt động giao thông khác;

Sự nghiệp nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy sản, thủy lợi và phát triển nông thôn, bao gồm hoạt động phát triển nông, lâm, diêm nghiệp, thủy sản, thủy lợi; xây dựng nông thôn mới và hoạt động phát triển nông thôn khác;

Sự nghiệp tài nguyên, bao gồm hoạt động điều tra, quản lý đất đai, tài nguyên, địa chất và khoáng sản, khí tượng thủy văn; đo đạc và bản đồ; đo đạc địa giới hành chính, cắm mốc biên giới và hoạt động quản lý tài nguyên khác;

Quy hoạch; xúc tiến đầu tư, thương mại, du lịch;

Các hoạt động kinh tế khác, bao gồm cả tìm kiếm cứu nạn, an toàn vệ sinh lao động;

l) Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức chính trị, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trực thuộc Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; hỗ trợ các tổ chức xã hội theo quy định của pháp luật, bao gồm: Hoạt động của Quốc hội, Văn phòng Chủ tịch nước, các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương; hệ thống Tòa án nhân dân, Viện Kiểm sát nhân dân, Kiểm toán Nhà nước; hoạt động của cơ quan trung ương của Đảng Cộng sản Việt Nam; hoạt động của Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trực thuộc Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; hỗ trợ các tổ chức xã hội theo quy định của pháp luật;

m) Chi bảo đảm xã hội, bao gồm bảo đảm thực hiện các chế độ đối với người về hưu, mất sức lao động, người hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội và trợ cấp khác do ngân sách trung ương bảo đảm; các chính sách và hoạt động chăm sóc người có công với cách mạng; các chính sách và hoạt động cứu trợ xã hội; hỗ trợ quỹ bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội, hỗ trợ quỹ bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp; chi phòng chống tệ nạn xã hội, các hoạt động an sinh xã hội khác do ngân sách trung ương bảo đảm theo quy định của pháp luật;

n) Các khoản chi thưởng xuyên khác theo quy định của pháp luật.

4. Chi trả lãi, phí và chi phí phát sinh khác từ các khoản vay của Chính phủ.

5. Chi viện trợ theo quy định của Chính phủ.

6. Chi cho vay theo quy định của Chính phủ.

7. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính trung ương.

8. Chi chuyển nguồn của ngân sách trung ương sang năm sau.

9. Chi bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu cho ngân sách địa phương.

Điều 5. Nguồn thu của ngân sách địa phương

1. Các khoản thu ngân sách địa phương hưởng 100% (bao gồm cả khoản tiền chậm nộp theo quy định của Luật quản lý thuế), bao gồm:

a) Thuế tài nguyên, trừ thuế tài nguyên quy định tại điểm c khoản 1 Điều 3 Thông tư này;

b) Thuế sử dụng đất nông nghiệp;

c) Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp;

d) Tiền cho thuê mặt nước, tiền sử dụng khu vực biển;

đ) Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước;

e) Lệ phí trước bạ;

g) Thu từ hoạt động xổ số;

h) Các khoản thu hồi vốn của ngân sách địa phương đầu tư tại các tổ chức kinh tế; cổ tức được chia bằng tiền, lợi nhuận được chia tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có vốn góp của Nhà nước do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là cơ quan đại diện chủ sở hữu; thu phần lợi nhuận sau thuế còn lại tại các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là cơ quan đại diện chủ sở hữu sau khi đã trích lập các quỹ và bổ sung vốn điều lệ, đầu tư dự án theo quy định của Chính phủ về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

i) Thu từ quỹ dự trữ tài chính địa phương;

k) Thu nộp ngân sách nhà nước từ khai thác, xử lý tài sản công do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý, xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công;

l) Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức quốc tế, tổ chức khác, cá nhân nước ngoài trực tiếp cho chính quyền địa phương;

m) Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do các cơ quan nhà nước địa phương thực hiện. Các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ công do đơn vị sự nghiệp công lập và tổ chức được cơ quan có thẩm quyền giao cung cấp dịch vụ công nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật;

n) Lệ phí do các cơ quan nhà nước địa phương thực hiện thu;

o) Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước do cơ quan có thẩm quyền của địa phương cấp phép;

p) Tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt khác theo quy định của pháp luật do các cơ quan nhà nước địa phương thực hiện xử phạt;

q) Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác;

r) Các khoản huy động tài trợ, đóng góp tự nguyện từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật cho các cơ quan do địa phương quản lý;

- s) Thu kết dư ngân sách địa phương;
- t) Thu chuyển nguồn của ngân sách địa phương từ năm trước chuyển sang;
- u) Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật (bao gồm cả thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa; thu tiền bồi thường cho nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý và sử dụng đất đai; thu ngân sách cấp dưới nộp lên).

2. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Thông tư này.

3. Thu bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương.

Điều 6. Nhiệm vụ chi của ngân sách địa phương

1. Chi đầu tư phát triển

a) Đầu tư cho các chương trình, dự án, nhiệm vụ và đối tượng đầu tư công khác do địa phương quản lý theo quy định của Luật Đầu tư công; đầu tư cho các dự án đầu tư xây dựng công trình kết cấu hạ tầng trên địa bàn thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách cấp trên trực tiếp; hỗ trợ địa phương khác đầu tư xây dựng dự án, công trình trọng điểm, liên kết vùng, liên kết quốc gia, liên kết quốc tế, có sức lan tỏa, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội và nhiệm vụ quan trọng khác phải bảo đảm trong khả năng cân đối ngân sách cấp mình và không làm ảnh hưởng đến việc thực hiện nhiệm vụ thuộc trách nhiệm của ngân sách cấp mình;

b) Đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thiết yếu cho xã hội do Nhà nước đặt hàng; các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính của địa phương; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp của địa phương theo quy định của pháp luật;

c) Cấp bù chênh lệch lãi suất, phí quản lý và ủy thác cho vay qua ngân hàng chính sách để thực hiện các chính sách phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương;

d) Các khoản chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật.

2. Chi thường xuyên của các cơ quan, đơn vị ở địa phương được phân cấp trực tiếp quản lý trong các lĩnh vực

a) Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề, bao gồm hoạt động giáo dục nhà trẻ, mẫu giáo, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và các hoạt động giáo dục khác; giáo dục nghề nghiệp, đào tạo trung cấp, cao đẳng, đại học và các hình thức đào tạo, bồi dưỡng khác;

b) Sự nghiệp khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số;

c) Các nhiệm vụ về quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội phân do địa phương quản lý và hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách trung ương theo quy định riêng của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn thực hiện;

d) Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình, bao gồm hoạt động y tế dự phòng, khám bệnh, chữa bệnh; kinh phí đóng và hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho các đối tượng do ngân sách nhà nước đóng hoặc hỗ trợ theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế; vệ sinh an toàn thực phẩm; dân số và gia đình; các hoạt động y tế khác;

d) Sự nghiệp văn hóa thông tin, bao gồm bảo tồn, bảo tàng, thư viện, trùng tu di tích lịch sử, lưu trữ lịch sử, các hoạt động sáng tạo văn học, nghệ thuật và các hoạt động văn hóa, thông tin khác;

e) Sự nghiệp phát thanh, truyền hình;

g) Sự nghiệp thể dục, thể thao, bao gồm bồi dưỡng, huấn luyện huấn luyện viên, vận động viên các đội tuyển cấp tỉnh; các giải thi đấu cấp xã, cấp tỉnh; quản lý các cơ sở thi đấu thể thao và các hoạt động thể dục, thể thao khác;

h) Sự nghiệp bảo vệ môi trường, bao gồm hoạt động điều tra, phòng ngừa và kiểm soát ô nhiễm môi trường; khắc phục sự cố và bảo vệ môi trường; ứng phó với biến đổi khí hậu; bảo đảm nước sạch và vệ sinh môi trường và hoạt động bảo vệ môi trường khác;

i) Các hoạt động kinh tế:

Sự nghiệp giao thông, bao gồm hoạt động quản lý, bảo trì, sửa chữa, bảo đảm hoạt động, an toàn giao thông đường bộ, đường thủy nội địa và hoạt động giao thông khác;

Sự nghiệp nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy sản, thủy lợi và phát triển nông thôn, bao gồm hoạt động phát triển nông, lâm, diêm nghiệp, thủy sản, thủy lợi; xây dựng nông thôn mới và hoạt động phát triển nông thôn khác;

Sự nghiệp tài nguyên, bao gồm hoạt động điều tra, quản lý đất đai, tài nguyên; đo đạc và bản đồ, đo đạc địa giới hành chính; lập hồ sơ, lưu trữ hồ sơ địa chính và hoạt động quản lý tài nguyên khác;

Quy hoạch; xúc tiến đầu tư, thương mại, du lịch;

Sự nghiệp kiến thiết thị chính: duy tu, bảo dưỡng hệ thống đèn chiếu sáng, vỉa hè, hệ thống cấp nước, thoát nước, công viên và các hoạt động kiến thiết thị chính khác;

Các hoạt động kinh tế khác, bao gồm cả tìm kiếm cứu nạn, an toàn vệ sinh lao động;

k) Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức chính trị, cơ quan Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp và các tổ chức chính trị - xã hội trực thuộc Cơ quan Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp; hỗ trợ các tổ chức xã hội theo quy định của pháp luật;

l) Chi bảo đảm xã hội, bao gồm các trại xã hội, cứu tế xã hội, cứu đói, phòng chống các tệ nạn xã hội, kinh phí hỗ trợ tiền đồng bảo hiểm xã hội cho người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện và các chính sách an sinh xã hội khác; thực hiện các chính sách an sinh xã hội đối với các đối tượng do địa phương bảo đảm theo quy định của pháp luật;

m) Các khoản chi thường xuyên khác theo quy định của pháp luật, bao gồm chi nộp trả ngân sách cấp trên.

3. Chi trả lãi, phí và chi phí phát sinh khác từ các khoản tiền do chính quyền địa phương vay.

4. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương.

5. Chi viện trợ theo quy định của Chính phủ.

6. Chi cho vay theo quy định của Chính phủ.

7. Chi chuyển nguồn sang năm sau của ngân sách địa phương.

8. Chi bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp xã.

9. Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 5 Điều 9 của Luật Ngân sách nhà nước.

Điều 7. Nguyên tắc phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa ngân sách các cấp ở địa phương

1. Việc phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp xã thực hiện theo quy định tại Điều 9 và Điều 41 Luật Ngân sách nhà nước.

2. Phân cấp nguồn thu gắn với nhiệm vụ chi của từng cấp; khuyến khích các cấp tăng cường quản lý thu, chống thất thu. Nguồn thu, nhiệm vụ chi gắn liền với vai trò quản lý của cấp chính quyền nào thì phân cấp cho ngân sách cấp đó.

3. Bảo đảm tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu cho ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp xã không được vượt quá tỷ lệ phần trăm (%) phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương đối với từng khoản thu phân chia và số thuế giá trị gia tăng được phân chia.

Điều 8. Xác định tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu phân chia giữa ngân sách các cấp đối với năm xác định số bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương

1. Xác định tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương

a) Đối với các khoản quy định tại điểm đ, điểm e và điểm g khoản 2 Điều 3 của Thông tư này, tỷ lệ phân chia thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước;

b) Đối với khoản thu quy định tại các điểm a, điểm b, điểm c và điểm d khoản 2 Điều 3 của Thông tư này, Bộ Tài chính xây dựng phương án tỷ lệ cụ thể phân chia từng khoản thu giữa ngân sách trung ương và ngân sách từng địa phương, bảo đảm vai trò chủ đạo của ngân sách trung ương, tỷ lệ được ổn định lâu dài để chủ động ngân sách địa phương, trình Chính phủ trình Quốc hội xem xét, quyết định;

c) Trong trường hợp có biến động lớn về thu, chi ngân sách nhà nước hoặc có chênh lệch lớn về số thu, chi ngân sách nhà nước giữa các địa phương cần phải điều chỉnh tỷ lệ phân chia các khoản thu cho phù hợp, Bộ Tài chính báo cáo Chính phủ xây dựng lại phương án tỷ lệ phân chia các khoản thu giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương, trình Quốc hội xem xét, quyết định theo quy định tại khoản 3 Điều 36 Luật Ngân sách nhà nước.

2. Xác định tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp xã

a) Các khoản thu phân chia giữa ngân sách các cấp tỉnh và ngân sách cấp xã gồm:

Các khoản thu về thuế, phí, lệ phí và các khoản thu khác ngân sách địa phương hưởng 100% theo quy định tại khoản 2 Điều 5 của Thông tư này và phần ngân sách địa phương được hưởng từ các khoản thu phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Thông tư này;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng phương án trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách cấp tỉnh với ngân sách từng xã. Việc quyết định tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách cấp tỉnh với ngân sách từng xã có thể áp dụng cho từng khoản thu cụ thể và khuyến khích ổn định lâu dài để chủ động cho ngân sách địa phương.

Điều 9. Xác định số bổ sung từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới

1. Việc xác định số bổ sung cân đối ngân sách từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới thực hiện theo quy định tại Điều 42 Luật Ngân sách nhà nước

a) Đối với số bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương cho ngân sách từng địa phương xác định căn cứ vào số chênh lệch giữa số chi và số thu ngân sách địa phương, gồm: thu từ các khoản thu địa phương được hưởng 100% (không bao gồm các khoản thu phí, lệ phí ngoài danh mục phí, lệ phí được quy định tại Luật Phí và lệ phí, lệ phí quy định tại điểm e khoản 9 Điều 31 Luật Ngân sách nhà nước; thu từ hoạt động xổ số); phần thuế giá trị gia tăng phân chia cho địa phương và phần địa phương được hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%) từ các khoản thu phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương (không bao gồm tiền thu sử dụng đất);

b) Đối với số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách cấp xã được xác định căn cứ vào số chênh lệch giữa số chi và số thu của ngân sách cấp xã.

Hàng năm, căn cứ khả năng cân đối của ngân sách cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách cấp xã.

2. Việc xác định số bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới thực hiện theo quy định tại Điều 43 Luật Ngân sách nhà nước.

Việc sử dụng vốn, kinh phí bổ sung có mục tiêu phải theo đúng mục tiêu quy định. Trường hợp ngân sách cấp dưới sử dụng không đúng mục tiêu hoặc sử dụng không hết, phải hoàn trả ngân sách cấp trên.

Chương III

LẬP DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HÀNG NĂM

Điều 10. Biểu mẫu lập dự toán ngân sách nhà nước tại các cơ quan thu ngân sách

1. Việc lập dự toán thu ngân sách nhà nước tại các cơ quan thu ngân sách thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và Điều 12 Nghị định số .../2025/NĐ-CP của Chính phủ.

2. Các cơ quan Thuế tỉnh, thành phố lập dự toán thu theo mẫu biểu số 01 đến mẫu biểu số 03; cơ quan Hải quan khu vực lập dự toán thu theo mẫu biểu số 04 phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Các cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ thu phí, lệ phí phải lập dự toán thu từng loại phí, lệ phí, chi tiết tổng số thu, số nộp ngân sách, số được khấu trừ và trích lại theo quy định của pháp luật, chi tiết từng loại phí, lệ phí và chi ngân sách của cơ quan, đơn vị theo lĩnh vực, gửi cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp tổng hợp, gửi đơn vị dự toán cấp 1 tổng hợp chung trong dự toán thu, chi ngân sách nhà nước

và gửi quan thuế, cơ quan tài chính cùng cấp theo mẫu biểu số 6 phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 11. Biểu mẫu lập dự toán ngân sách nhà nước tại các đơn vị dự toán ngân sách và Bộ chủ quản chương trình mục tiêu quốc gia

1. Việc lập dự toán ngân sách nhà nước tại các đơn vị dự toán ngân sách thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và Điều 13 Nghị định số .../2025/NĐ-CP của Chính phủ.

2. Các cơ quan nhà nước, đơn vị được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng, đơn vị được phân cấp quản lý vận hành khai thác, bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng, đơn vị được giao thực hiện nhiệm vụ, đơn vị sử dụng ngân sách, đơn vị dự toán ngân sách lập dự toán thu, chi ngân sách theo mẫu biểu số 05 đến mẫu biểu số 26 phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

Căn cứ thời hạn gửi dự toán trước ngày 10 tháng 7 hằng năm đến Bộ Tài chính, Kiểm toán Nhà nước, Bộ Khoa học và Công nghệ, các Bộ chủ chương trình mục tiêu quốc gia quy định tại khoản 3 Điều 15 Nghị định số .../2025/NĐ-CP của Chính phủ, đơn vị dự toán cấp I ở trung ương quy định thời gian các đơn vị dự toán ngân sách thuộc phạm vi quản lý gửi báo cáo dự toán cho phù hợp; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định thời gian các đơn vị dự toán cấp I ở địa phương gửi báo cáo dự toán đến cơ quan tài chính cùng cấp, bảo đảm thời gian tổng hợp, gửi báo cáo dự toán ngân sách địa phương.

3. Các Bộ, cơ quan trung ương và cơ quan, đơn vị ở địa phương được giao quản lý các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách lập kế hoạch thu - chi tài chính năm sau của quỹ thuộc phạm vi quản lý theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và quy định của pháp luật có liên quan theo mẫu biểu số 17 phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này, gửi cơ quan tài chính cùng cấp kèm báo cáo dự toán ngân sách nhà nước của cơ quan, đơn vị mình (trong đó, thuyết minh chi tiết về số dư đầu năm; số phát sinh thu từ ngân sách nhà nước cấp, từ huy động, tài trợ,... trong năm; số chi cho các nhiệm vụ trong năm; tình hình biến động về vốn điều lệ, nguồn vốn hoạt động của các quỹ này).

Đối với lập kế hoạch thu, chi tài chính của các Quỹ bảo hiểm xã hội, Quỹ bảo hiểm y tế, Quỹ bảo hiểm thất nghiệp thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp; gửi báo cáo Bộ Tài chính theo các mẫu biểu từ số 18 đến số 21 phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Các Bộ chủ chương trình mục tiêu quốc gia căn cứ phạm vi tổng mức kinh phí đã được phê duyệt và khả năng thực hiện, hướng dẫn về mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình năm dự toán để các Bộ, cơ quan trung ương và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương lập dự toán ngân sách năm sau (chi

tiết chi đầu tư phát triển; chi thường xuyên theo từng nhiệm vụ, dự án và lĩnh vực chi) theo mẫu biểu số 10.1 phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này, gửi đến Bộ Tài chính, Kiểm toán Nhà nước, các Bộ chủ quản chương trình mục tiêu quốc gia trước ngày 10 tháng 7 hằng năm.

Bộ chủ chương trình mục tiêu quốc gia tổng hợp, lập phương án phân bổ chi tiết dự toán chi ngân sách năm sau thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia (chi tiết chi đầu tư phát triển; chi thường xuyên theo từng nhiệm vụ, dự án và lĩnh vực chi) cho từng Bộ, cơ quan trung ương và từng tỉnh, thành phố theo mẫu biểu số 10.2 phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này, gửi Bộ Tài chính trước ngày 10 tháng 8 hằng năm.

Điều 12. Biểu mẫu lập dự toán ngân sách nhà nước, phương án phân bổ ngân sách trung ương và dự toán ngân sách địa phương, phương án phân bổ ngân sách địa phương

1. Bộ Tài chính tổng hợp, lập dự toán ngân sách nhà nước và phương án phân bổ ngân sách trung ương trình cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, điểm a và điểm b khoản 1 Điều 14, khoản 6 và khoản 7 Điều 15 Nghị định số .../2025/NĐ-CP của Chính phủ và theo hệ thống mẫu biểu quy định tại Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm quốc gia, kế hoạch đầu tư công trung hạn quốc gia, dự toán ngân sách nhà nước, phương án phân bổ ngân sách trung ương và phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước hằng năm.

2. Căn cứ nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ chi ngân sách nhà nước, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ chi ngân sách ở địa phương để làm căn cứ cho các cơ quan, đơn vị và ngân sách cấp xã lập dự toán chi ngân sách, chi đạo Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan lập dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, dự toán thu, chi ngân sách địa phương.

Hằng năm, căn cứ nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ chi ngân sách nhà nước do Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành, tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương, số thu từ khoản thu thuế giá trị gia tăng địa phương được hưởng, Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan lập dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, dự toán thu, chi ngân sách địa phương, chi tiết chi đầu tư phát triển và chi thường xuyên theo từng lĩnh vực chi, chi trả nợ lãi của ngân sách cấp tỉnh, xác định số bổ sung cân đối ngân sách từ ngân sách trung ương và ngân sách địa phương; xác định số bội chi ngân sách địa phương cấp tỉnh, số chi trả nợ gốc và nguồn trả nợ gốc (nếu có); tổng mức vay, bao gồm vay trả nợ gốc và vay để bù đắp bội chi

ngân sách địa phương cấp tỉnh (nếu có), báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh dự toán ngân sách địa phương theo các mẫu biểu từ số 27 đến số 34 phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này để báo cáo các cơ quan theo quy định tại khoản 3 Điều này.

Đối với lập dự toán bội chi ngân sách và phương án vay, trả nợ của ngân sách địa phương cấp tỉnh, bao gồm các nội dung sau: Dự toán bội chi ngân sách địa phương cấp tỉnh; dự kiến tổng mức vay trong năm (bao gồm vay bù đắp bội chi và vay để trả nợ gốc) chi tiết theo nguồn vay (vay từ nguồn phát hành trái phiếu chính quyền địa phương, vay từ nguồn Chính phủ vay về cho địa phương vay lại theo đúng cam kết giải ngân, vay từ các nguồn trong nước khác), chi phí vay (lãi suất, phí và chi phí khác có liên quan); nhiệm vụ chi trả nợ đến hạn phát sinh trong năm dự toán (bao gồm trả nợ gốc, nợ lãi, phí và chi phí khác có liên quan); dự kiến nguồn trả nợ; cân đối ngân sách địa phương cấp tỉnh năm hiện hành, năm dự toán và khả năng trả nợ của ngân sách các năm tiếp theo; dư nợ vốn vay của địa phương đến ngày 31 tháng 12 năm trước và năm dự toán ngân sách không vượt mức dư nợ vay theo quy định tại khoản 6 Điều 7 Luật ngân sách nhà nước và khoản 3, 4 và khoản 5 Điều 3 Nghị định số/2025/NĐ-CP của Chính phủ; các tài liệu khác nhằm thuyết minh rõ phương án vay vốn.

Dự án đầu tư đề nghị sử dụng từ nguồn vốn vay phải nằm trong danh mục của kế hoạch đầu tư công trung hạn được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định (đối với các năm trong kế hoạch đầu tư công trung hạn) hoặc dự kiến nằm trong danh mục đầu tư công trung hạn để trình cấp có thẩm quyền quyết định (đối với năm đầu của kế hoạch đầu tư công trung hạn) và bảo đảm thủ tục đầu tư theo quy định.

3. Căn cứ quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Nghị định số/2025/NĐ-CP của Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định cụ thể việc thời gian lập, gửi dự toán ngân sách của các cơ quan, đơn vị và ngân sách cấp xã hằng năm phù hợp với yêu cầu, nội dung và thời gian lập dự toán ngân sách địa phương.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét, cho ý kiến về dự toán ngân sách địa phương. Sau khi có ý kiến của Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi báo cáo dự toán ngân sách địa phương đến Bộ Tài chính, Kiểm toán Nhà nước, Bộ Khoa học và Công nghệ (đối với dự toán chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số), Bộ chủ chương trình mục tiêu quốc gia (đối với dự toán chi chương trình mục tiêu quốc gia) trước ngày 10 tháng 7 hằng năm theo quy định.

Chương IV

CHẤP HÀNH NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Điều 13. Mẫu biểu giao dự toán và báo cáo thuyết minh phân bổ của đơn vị dự toán ngân sách

1. Việc phân bổ và giao dự toán ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Điều 19 của Nghị định số/2025/NĐ-CP của Chính phủ..

2. Đơn vị dự toán cấp I ở trung ương giao dự toán ngân sách cho các đơn vị quy định tại điểm a khoản 1 Điều 19 của Nghị định số/2025/NĐ-CP của Chính phủ theo mẫu A phụ lục II, các mẫu biểu số 36, số 37 phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này, đồng thời gửi Bộ Tài chính để kiểm tra (kèm theo các tài liệu báo cáo thuyết minh cơ sở phân bổ, giao dự toán theo mẫu biểu số 38 đến mẫu biểu số 46 phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này; bảng tổng hợp các chương trình, dự án, đề án, chủ trương, kế hoạch và dự toán kinh phí được cấp có thẩm quyền phê duyệt; văn bản phê duyệt điều chỉnh của cấp có thẩm quyền trong trường hợp đơn vị dự toán cấp I phân bổ khác so với khi lập dự toán), gửi Kho bạc Nhà nước và Kho bạc Nhà nước nơi đơn vị sử dụng ngân sách giao dịch (gửi bản chi tiết theo từng đơn vị sử dụng ngân sách) để thực hiện.

Trường hợp ủy quyền cho các cơ quan, đơn vị tổ chức theo ngành dọc (đơn vị dự toán cấp dưới trực tiếp) phân bổ, giao dự toán cho đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc, đơn vị dự toán cấp I tổng hợp chung kết quả phân bổ gửi Bộ Tài chính và chịu trách nhiệm đối với dự toán ngân sách thuộc phạm vi quản lý đã phân bổ và giao cho đơn vị sử dụng ngân sách.

3. Đơn vị dự toán cấp I ở địa phương giao dự toán ngân sách cho các đơn vị dự toán ngân sách trực thuộc theo mẫu B, mẫu C phụ lục II, các mẫu biểu số 47, số 48 phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này, đồng thời gửi cơ quan tài chính để kiểm tra, gửi Kho bạc Nhà nước cùng cấp và Kho bạc Nhà nước nơi đơn vị sử dụng ngân sách giao dịch (gửi bản chi tiết theo từng đơn vị sử dụng ngân sách) để thực hiện.

Sở Tài chính trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định các tài liệu thuyết minh căn cứ và báo cáo phân bổ, giao dự toán ngân sách gửi cơ quan tài chính để phục vụ công tác kiểm tra phân bổ giao dự toán của các đơn vị dự toán cấp I tại các cấp ở địa phương.

Điều 14. Tổ chức thu ngân sách nhà nước

1. Việc tổ chức thu ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định của Luật ngân sách nhà nước và Điều 20 Nghị định số .../2025/NĐ-CP của Chính phủ.

2. Các khoản thu ngân sách nhà nước bằng ngoại tệ được hạch toán thu vào quỹ ngoại tệ của ngân sách nhà nước, đồng thời hạch toán thu ngân sách nhà nước bằng Đồng Việt Nam theo tỷ giá hạch toán do Bộ Tài chính quy định.

Các khoản thu ngân sách bằng ngoại tệ phát sinh ở địa phương phải tập trung về Kho bạc Nhà nước theo quy định của Bộ Tài chính. Ngân sách các cấp ở địa phương không được thành lập quỹ ngoại tệ.

3. Việc hoàn trả các khoản thu ngân sách nhà nước được thực hiện theo nguyên tắc số thu do ngân sách cấp nào hưởng thì ngân sách cấp đó hoàn trả, theo tỷ lệ phân chia số thu của năm phát sinh khoản thu đó, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. Nguồn hoàn trả các khoản thu được lấy từ số thu đã nộp ngân sách nhà nước của các khoản thu được hoàn trả. Nếu số thu (chi tiết theo mục lục ngân sách nhà nước) của khoản thu đó không có hoặc không đủ để hoàn trả thì nguồn hoàn trả được lấy từ số thu ngân sách nhà nước theo từng cấp ngân sách của từng địa bàn thu.

Căn cứ ngày của quyết định hoàn trả trên lệnh hoàn trả thu ngân sách nhà nước, thực hiện hạch toán theo nguyên tắc sau:

a) Đối với các quyết định hoàn trả ban hành trong năm hiện hành: thực hiện hạch toán giảm thu ngân sách nhà nước trong năm hiện hành (chi tiết theo mục lục ngân sách nhà nước của khoản hoàn trả);

b) Đối với các quyết định hoàn trả ban hành trong năm trước: trường hợp hoàn trả trong thời gian chính lý quyết toán, thực hiện hạch toán giảm thu ngân sách nhà nước năm trước; trường hợp hoàn trả sau thời gian chính lý quyết toán, thực hiện hạch toán giảm thu ngân sách nhà nước trong năm hiện hành (chi tiết theo mục lục ngân sách nhà nước của khoản hoàn trả).

4. Bộ Tài chính có quy định riêng về tổ chức thu và hạch toán kế toán đối với các khoản thu viện trợ không hoàn lại vào ngân sách nhà nước.

Điều 15. Tổ chức chi ngân sách nhà nước

1. Việc tổ chức chi ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và Điều 21 của Nghị định số .../2025/NĐ-CP của Chính phủ.

2. Quy trình, thủ tục, hồ sơ thanh toán, hạch toán kế toán các khoản chi ngân sách theo hình thức rút dự toán tại Kho bạc Nhà nước thực hiện theo quy định tại Nghị định .../2025/NĐ-CP ngày ... tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước và Thông tư hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Thời hạn chi, tạm ứng ngân sách (kể cả tạm ứng vốn đầu tư) đối với các nhiệm vụ được bố trí trong dự toán ngân sách nhà nước hằng năm được thực hiện chậm nhất đến hết ngày 31 tháng 12. Thời hạn đơn vị sử dụng ngân sách (gồm cả chủ đầu tư) gửi hồ sơ, chứng từ rút dự toán chi ngân sách, tạm ứng ngân sách đến Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch chậm nhất đến hết ngày 30 tháng 12.

Các khoản tạm ứng đã đủ điều kiện chi, khối lượng, công việc đã thực hiện từ ngày 31 tháng 12 trở về trước được giao trong dự toán ngân sách, thì thời hạn chi, thanh toán ngân sách được thực hiện đến hết ngày 31 tháng 01 năm sau và được hạch toán, quyết toán vào ngân sách năm trước. Thời hạn đơn vị sử dụng ngân sách (gồm cả chủ đầu tư) gửi hồ sơ, chứng từ chi ngân sách (kể cả thanh toán các khoản tạm ứng) theo chế độ quy định đến Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch chậm nhất đến hết ngày 25 tháng 01 năm sau.

3. Chi bổ sung từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới

a) Chi bổ sung cân đối ngân sách từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương, Sở Tài chính thực hiện rút dự toán tại Kho bạc Nhà nước, mức rút tối đa hàng tháng về nguyên tắc không vượt quá 1/12 tổng mức bổ sung cân đối ngân sách cả năm; riêng các tháng trong quý I, căn cứ yêu cầu, nhiệm vụ chi của ngân sách địa phương, mức rút dự toán có thể cao hơn, nhưng mức rút 01 tháng không vượt quá 12% dự toán năm và bảo đảm tổng mức rút quý I không vượt quá 30% dự toán năm. Trường hợp, đặc biệt cần tăng thêm tiền độ rút dự toán, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản đề nghị Bộ Tài chính xem xét, quyết định.

Căn cứ khả năng nguồn thu và yêu cầu thực hiện nhiệm vụ chi của ngân sách cấp xã, Ủy ban nhân dân tỉnh quy định mức rút dự toán chi bổ sung cân đối ngân sách hàng tháng cho ngân sách cấp xã phù hợp với thực tế của địa phương;

b) Chi bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương, căn cứ chế độ, tiến độ, khối lượng thực hiện của từng chương trình, dự án, nhiệm vụ và mức tạm ứng theo quy định, Sở Tài chính thực hiện rút dự toán tại Kho bạc Nhà nước, mức rút tối đa bằng dự toán giao cho từng chương trình, dự án, nhiệm vụ. Trường hợp rút dự toán nhưng sử dụng không đúng mục tiêu hoặc không sử dụng hết, thì phải hoán trả ngân sách trung ương trong phạm vi tối đa 30 ngày kể từ ngày rút dự toán.

Đối với chi bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định việc rút dự toán của ngân sách cấp xã phù hợp với thực tế ở địa phương.

c) Định kỳ, chậm nhất vào ngày 15 tháng sau, Kho bạc Nhà nước tổng hợp, báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp tình hình thực hiện rút dự toán chi bổ sung cân

đổi ngân sách, chi bổ sung có mục tiêu của ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới của tháng trước.

Trường hợp phát hiện việc rút dự toán chi bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu của cơ quan tài chính không đúng quy định, Kho bạc Nhà nước có văn bản thông báo cho cơ quan tài chính biết, đồng thời tạm dừng việc rút dự toán chi bổ sung cân đối ngân sách, chi bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới.

4. Chi ngân sách theo hình thức lệnh chi tiền

a) Thực hiện chi theo hình thức lệnh chi tiền đối với các nhiệm vụ

- Chi cho vay theo chính sách xã hội của Nhà nước và các chương trình, dự án khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ;

- Chi chuyển kinh phí cho cơ quan bảo hiểm xã hội Việt Nam để chi trả lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật; kinh phí đóng và hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho các đối tượng theo quy định của pháp luật về bảo hiểm y tế; kinh phí hỗ trợ quỹ bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp;

- Chi góp vốn cổ phần, đóng niên liễm cho các tổ chức tài chính quốc tế (trừ các khoản đã giao trong dự toán của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các cơ quan khác ở trung ương thực hiện rút dự toán tại Kho bạc Nhà nước);

- Chi cấp vốn điều lệ và chi hỗ trợ cho các tổ chức kinh tế, tài chính Nhà nước theo quy định của pháp luật;

- Chi cấp bù chênh lệch lãi suất tín dụng đầu tư nhà nước và chính sách tín dụng ưu đãi đối với hộ nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số và đối tượng chính sách;

- Chi hỗ trợ, đặt hàng, giao nhiệm vụ đối với các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp không quan hệ thường xuyên với ngân sách;

- Chi chương trình mục tiêu Biển Đông - Hải đảo cho lĩnh vực quốc phòng, an ninh trên biển và hải đảo (phần kinh phí giao cho các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ngoài Bộ Công an, Bộ Quốc phòng ở trung ương thực hiện);

- Chi thực hiện các nhiệm vụ đặc biệt và các nhiệm vụ chi khác được cấp bằng hình thức lệnh chi tiền của Bộ công an, Bộ quốc phòng theo quy định của Chính phủ, quyết định của cơ quan có thẩm quyền;

- Chi bảo đảm hoạt động đối với cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam;

- Chi trả nợ vay của ngân sách nhà nước (trừ các khoản thanh toán gốc, lãi, phí phát hành, hoán đổi, thanh toán trái phiếu Chính phủ);
- Chi viện trợ đột xuất của Nhà nước cho nước ngoài;
- Chi hỗ trợ các địa phương khác và chi hỗ trợ các cơ quan, đơn vị của cấp trên theo quy định tại điểm a, điểm b và điểm c khoản 5 Điều 9 Luật ngân sách nhà nước;
- Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính;

b) Quy trình chi theo hình thức lệnh chi tiền

- Căn cứ dự toán ngân sách được giao, hồ sơ đề nghị chi của đơn vị sử dụng ngân sách, cơ quan tài chính xem xét, kiểm tra tính hợp lệ, của hồ sơ đề nghị chi, trong phạm vi 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị chi của đơn vị, cơ quan tài chính lập lệnh chi tiền gửi Kho bạc Nhà nước;

- Trong phạm vi 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được lệnh chi tiền của cơ quan tài chính, Kho bạc Nhà nước thực hiện kiểm tra tính hợp lệ của lệnh chi tiền, căn cứ nội dung trên lệnh chi tiền, thực hiện xuất quỹ ngân sách, chuyển tiền vào tài khoản hoặc chi bằng tiền mặt cho các đối tượng thụ hưởng ngân sách. Trường hợp lệnh chi tiền không hợp lệ, thì chậm nhất trong 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được lệnh chi tiền, Kho bạc Nhà nước phải thông báo cho cơ quan tài chính biết để xử lý.

5. Đối với các khoản chế độ quy định thực hiện hạch toán ghi thu, ghi chi vào ngân sách nhà nước

a) Căn cứ dự toán ngân sách được giao và tiến độ thực hiện nhiệm vụ, các đơn vị dự toán cấp 1 gửi hồ sơ đến cơ quan tài chính cùng cấp chậm nhất trước ngày 25 tháng 01 năm sau; cơ quan tài chính hoàn thành thủ tục ghi thu, ghi chi ngân sách gửi Kho bạc Nhà nước chậm nhất đến hết ngày 30 tháng 01 năm sau. Số ghi chi vào ngân sách nhà nước là số đã thực chi theo chế độ quy định, số ghi thu vào ngân sách nhà nước phải tương ứng với số ghi chi. Số thu chưa ghi thu vào ngân sách nhà nước, được tiếp tục theo dõi quản lý để ghi thu vào ngân sách nhà nước khi đơn vị đã thực chi theo chế độ quy định;

b) Vốn vay nợ, viện trợ ngoài nước trực tiếp cho các đơn vị sử dụng ngân sách phải làm thủ tục ghi thu, ghi chi vào ngân sách nhà nước theo chế độ quy định; các cơ quan, đơn vị gửi hồ sơ đến Kho bạc Nhà nước chậm nhất đến hết ngày 30 tháng 01 năm sau. Trường hợp bổ sung cho ngân sách cấp dưới phải hoàn thành thủ tục ghi thu, ghi chi gửi Kho bạc Nhà nước chậm nhất hết ngày 15 tháng 01 năm sau đối với ngân sách trung ương, hết ngày 20 tháng 01 năm sau đối với ngân sách cấp tỉnh, hết ngày 25 tháng 01 năm sau đối với ngân sách cấp xã;

c) Các khoản ghi thu, ghi chi ngân sách vào ngân sách năm nào thì quyết toán vào thu, chi ngân sách năm đó.

Điều 16. Quản lý, hạch toán vay của ngân sách nhà nước

1. Các khoản vay của ngân sách nhà nước được thực hiện trong phạm vi dự toán đã được cấp có thẩm quyền quyết định, được quản lý, hạch toán, kế toán trên tài khoản của ngân sách các cấp tương ứng.

Trường hợp, dự toán ngân sách địa phương được giao có các khoản vay trong nước và vay từ nguồn Chính phủ vay về cho vay lại, trong quá trình thực hiện được phép giải ngân thêm nguồn Chính phủ vay về cho địa phương vay lại, nhưng phải điều chỉnh giám tương ứng số vay trong nước để bảo đảm tổng mức vay không vượt quá dự toán được giao.

2. Các khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán kế toán theo nguyên tệ và Đồng Việt Nam theo tỷ giá hạch toán do Bộ Tài chính quy định. Định kỳ vào đầu tháng, Kho bạc Nhà nước thực hiện điều chỉnh lại số dư nợ bằng Đồng Việt Nam của các cấp ngân sách theo tỷ giá hạch toán do Bộ Tài chính quy định; đồng thời, số phát sinh chênh lệch tăng, giảm (nếu có) tương ứng do đánh giá lại dư nợ được hạch toán, theo dõi riêng trên tài khoản chênh lệch tỷ giá (không hạch toán vào thu, chi ngân sách) để bảo đảm cân đối thu, chi ngân sách theo đúng tỷ giá đã hạch toán ngân sách tại thời điểm phát sinh khoản vay. Kết thúc năm ngân sách, Kho bạc Nhà nước xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá để hạch toán thu, chi ngân sách nhà nước theo quy định.

Chủ dự án sử dụng nguồn vay ODA chịu trách nhiệm về việc xác định và áp dụng tỷ giá quy đổi khi đề nghị Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch hạch toán ghi thu, ghi chi các khoản chi bằng ngoại tệ theo quy định.

3. Hạch toán, kế toán các khoản phát hành, hoán đổi, mua lại công cụ nợ trong nước vào ngân sách nhà nước

a) Các khoản vay thông qua phát hành trái phiếu, tín phiếu Kho bạc, công trái xây dựng Tổ quốc được hạch toán kế toán theo giá trị mệnh giá;

b) Trường hợp có phát sinh chênh lệch giá bán trái phiếu, tín phiếu Kho bạc, công trái xây dựng Tổ quốc so với giá trị mệnh giá, chênh lệch giữa giá trị mệnh giá gốc trái phiếu được mua lại so với giá mua lại, thì số chênh lệch được kế toán theo dõi trên tài khoản riêng; kết thúc năm, căn cứ vào số dư tài khoản riêng nêu trên, trường hợp chênh lệch dương thì hạch toán giảm tương ứng chi trả nợ lãi của ngân sách, trường hợp chênh lệch âm được hạch toán tăng chi trả nợ lãi của ngân sách;

c) Đối với các khoản phát sinh chênh lệch giá trị mệnh giá của trái phiếu bị hoán đổi so với trái phiếu được hoán đổi, kế toán không hạch toán vào thu, chi ngân sách nhà nước; trường hợp chênh lệch dương thì hạch toán giảm dư nợ vay của ngân sách, trường hợp chênh lệch âm thì hạch toán tăng dư nợ vay của ngân sách ngay sau khi thực hiện hoán đổi trái phiếu.

Điều 17. Chi trả nợ vay của ngân sách nhà nước

1. Chi trả nợ vay của ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 4 Nghị định số .../2015/NĐ-CP của Chính phủ.

Trường hợp nhu cầu chi trả nợ thực tế vượt tổng dự toán chi trả nợ của ngân sách nhà nước được cơ quan có thẩm quyền giao, Bộ Tài chính (đối với ngân sách trung ương), Sở Tài chính (đối với ngân sách địa phương) tổng hợp, báo cáo cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định.

2. Quy trình chi và hạch toán chi trả nợ của ngân sách trung ương

a) Chi trả nợ trong nước trái phiếu Chính phủ

Căn cứ dự toán và yêu cầu nghĩa vụ trả nợ đến hạn, Kho bạc Nhà nước thực hiện xuất quỹ ngân sách trung ương để thanh toán, đồng thời hạch toán giảm nợ vay (đối với các khoản trả nợ gốc) và hạch toán chi ngân sách trung ương (đối với các khoản trả lãi, phí và chi phí phát sinh khác từ việc phát hành, hoán đổi, thanh toán trái phiếu Chính phủ);

b) Chi trả các khoản nợ vay trong nước khác

Căn cứ dự toán và yêu cầu nghĩa vụ trả nợ đến hạn, Bộ Tài chính lập lệnh chi tiền gửi Kho bạc Nhà nước để thực hiện xuất quỹ ngân sách trung ương chi trả, đồng thời hạch toán giảm nợ vay (đối với các khoản trả nợ gốc) và hạch toán chi ngân sách trung ương (đối với các khoản trả lãi, phí và chi phí phát sinh khác từ khoản vay) theo quy định;

c) Chi trả nợ vay ngoài nước

Trước ngày đến hạn trả nợ 07 ngày làm việc (trừ những trường hợp phải chờ thông báo của chủ nợ mới xác định được số phải thanh toán, chi trả), căn cứ dự toán và yêu cầu nghĩa vụ trả nợ đến hạn, Bộ Tài chính lập lệnh trả nợ, kèm theo lịch trả nợ và các tài liệu có liên quan (nếu có) gửi Kho bạc Nhà nước để thực hiện xuất quỹ ngân sách trung ương chi trả, đồng thời hạch toán giảm nợ vay (đối với các khoản trả nợ gốc) và hạch toán chi ngân sách trung ương (đối với các khoản trả lãi, phí và chi phí phát sinh khác từ khoản vay) theo quy định.

3. Quy trình chi và hạch toán chi trả nợ của ngân sách địa phương

Căn cứ dự toán và nghĩa vụ trả nợ đến hạn, Sở Tài chính lập lệnh chi tiền gửi Kho bạc Nhà nước để thực hiện xuất quỹ ngân sách địa phương chi trả, đồng thời hạch toán giảm nợ vay (đối với các khoản trả nợ gốc) và hạch toán chi ngân sách địa phương (đối với các khoản trả lãi, phí và chi phí phát sinh khác từ khoản vay) theo quy định.

Điều 18. Chế độ báo cáo tình hình chấp hành ngân sách nhà nước

1. Việc báo cáo tình hình chấp hành ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định tại Điều 62 Luật ngân sách nhà nước và Điều 29 Nghị định số .../2025/NĐ-CP của Chính phủ.

2. Thời hạn báo cáo và mẫu biểu báo cáo

a) Cơ quan Thuế và cơ quan Hải quan các cấp định kỳ hằng tháng báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp về thực hiện thu ngân sách nhà nước 15 ngày đầu tháng, tháng theo mẫu biểu số 52 phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này; báo cáo các cơ quan có liên quan khác về thực hiện thu ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

Định kỳ hằng quý, cơ quan thu lập kế hoạch thu ngân sách quý, chi tiết theo khu vực kinh tế, sắc thuế và địa bàn, gửi cơ quan tài chính ở địa phương và cơ quan thu cấp trên trước ngày 20 của tháng cuối quý trước;

b) Hằng ngày, Kho bạc Nhà nước báo cáo cơ quan tài chính mức tồn quỹ ngân sách nhà nước; tình hình thực hiện thu ngân sách theo khoản thu, sắc thuế, địa bàn; chi ngân sách nhà nước theo lĩnh vực, đơn vị, cấp ngân sách theo các mẫu biểu quy định tại Chế độ kế toán ngân sách nhà nước và Kho bạc; đồng thời gửi dữ liệu thu, chi ngân sách lên kho dữ liệu của Bộ Tài chính. Kho bạc Nhà nước báo cáo các cơ quan có liên quan khác về thực hiện thu, chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật;

c) Đơn vị dự toán cấp I định kỳ hằng quý báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp về thực hiện thu, chi ngân sách nhà nước (đơn vị dự toán cấp I ở trung ương báo cáo theo mẫu biểu số 53 phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này; đơn vị dự toán cấp I ở địa phương báo cáo theo mẫu biểu quy định tại điểm i khoản này); báo cáo các cơ quan có liên quan khác về thực hiện thu, chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật;

d) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh định kỳ hằng tháng, hằng quý báo cáo Bộ Tài chính về thực hiện thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thực hiện thu, chi ngân sách địa phương theo mẫu biểu số 54 đến mẫu biểu số 56 phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

đ) Bộ Tài chính định kỳ hằng tháng báo cáo Chính phủ về thực hiện thu, chi ngân sách nhà nước theo mẫu biểu số 49 đến mẫu biểu số 51 phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này; báo cáo các cơ quan có liên quan khác về thực hiện thu, chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

Trước ngày 28 tháng 2 hằng năm, Bộ Tài chính tổng hợp, xây dựng phương án sử dụng số thu vượt dự toán và dự toán chi còn lại của ngân sách trung ương năm trước trình Chính phủ xem xét, quyết định theo quy định tại khoản 2 Điều 61 Luật Ngân sách nhà nước và khoản 1 Điều 26 Nghị định số/2025/NĐ-CP của Chính phủ.

Phương pháp xác định số thường vượt dự toán thu ngân sách trung ương cho từng địa phương theo phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này;

e) Ủy ban nhân dân các cấp báo cáo Hội đồng nhân dân và Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp tình hình thực hiện ngân sách địa phương theo quy định tại khoản 5 Điều 62 Luật ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn Luật ngân sách nhà nước;

g) Bộ Tài chính báo cáo Chính phủ trình Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội việc sử dụng dự phòng ngân sách trung ương, phân bổ chi tiết đối với các khoản dự toán chi ngân sách trung ương chưa phân bổ chi tiết, điều chỉnh dự toán, phân bổ sử dụng số tăng thu, dự toán chi còn lại của ngân sách trung ương và tình hình thu, chi ngân sách nhà nước theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 10, khoản 3 Điều 26, khoản 2 Điều 54, khoản 2 Điều 61 và khoản 8 Điều 62 Luật ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn Luật ngân sách nhà nước;

h) Bộ Tài chính có quy định riêng về thời hạn và mẫu biểu Kho bạc Nhà nước định kỳ báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp về thực hiện thu, chi ngân sách nhà nước;

i) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định về thời hạn và mẫu biểu báo cáo quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều 62 Luật ngân sách nhà nước.

Chương V

KÊ TOÁN VÀ QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Điều 19. Xử lý hạch toán, kê toán chuyển nguồn sang năm sau

1. Việc chuyển nguồn ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định tại Điều 66 Luật Ngân sách nhà nước và Điều 31 Nghị định số/2025/NĐ-CP của Chính phủ.

2. Số dư tài khoản tiền gửi ngân sách cấp của đơn vị dự toán ngân sách mở tại Kho bạc Nhà nước đến cuối ngày 31 tháng 12 được tiếp tục thanh toán theo quy định trong thời gian chỉnh lý quyết toán. Đến hết thời gian chỉnh lý quyết toán mà vẫn còn dư, thì phải nộp trả ngân sách nhà nước, trừ trường hợp được chuyển nguồn sang năm sau theo quy định tại Điều 31 Nghị định số .../2025/NĐ-CP của Chính phủ.

Chậm nhất đến hết ngày 10 tháng 02 năm sau, đơn vị sử dụng ngân sách phải đối chiếu số dư tài khoản tiền gửi với Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch và chi tiết theo Loại, Khoản, Mục, Tiểu mục số tiền còn dư theo mẫu biểu quy định tại Nghị định quy định về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước để làm căn cứ hạch toán chuyển nguồn sang năm sau. Đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước phải chịu trách nhiệm đối với các nội dung kê khai tại mẫu biểu nêu trên, để làm căn cứ cho Kho bạc Nhà nước hạch toán chuyển số dư sang năm sau.

Căn cứ kết quả đối chiếu số dư tài khoản tiền gửi, Kho bạc Nhà nước thực hiện hạch toán kế toán; đồng thời thực hiện chuyển số dư dự toán ngân sách năm trước (tương ứng với số dư tài khoản tiền gửi được chuyển nguồn sang ngân sách năm sau) sang năm sau.

Kho bạc Nhà nước lập báo cáo chi tiết việc xử lý số dư tài khoản tiền gửi khi kết thúc năm ngân sách theo đơn vị dự toán cấp I, gửi cơ quan tài chính cùng cấp chậm nhất trước ngày 20 tháng 2 để theo dõi. Trường hợp được phép sử dụng tiếp số dư tài khoản tiền gửi, sẽ hạch toán, quyết toán vào ngân sách năm sau theo chế độ quy định.

Đối với số dư tài khoản tiền gửi không được sử dụng tiếp phải nộp lại ngân sách nhà nước. Đơn vị sử dụng ngân sách gửi báo cáo chi tiết số dư theo Mục lục ngân sách nhà nước đến Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch trước ngày 10 tháng 02 năm sau để phối hợp thực hiện nộp lại ngân sách và hạch toán giảm chi hoặc giảm tạm ứng ngân sách.

3. Dự toán ngân sách giao cho đơn vị dự toán, dự án đầu tư đến hết ngày ngày 31 tháng 01 năm sau chưa sử dụng hoặc sử dụng chưa hết (gọi là số dư dự toán) bị hủy bỏ; trừ các trường hợp được chuyển sang ngân sách năm sau chi tiếp theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và Điều 31 Nghị định số .../2025/NĐ-CP của Chính phủ. Việc chuyển số dư dự toán sang ngân sách năm sau chi tiếp thực hiện như sau:

a) Chậm nhất đến hết ngày 10 tháng 02 năm sau, đơn vị sử dụng ngân sách đối chiếu số dư dự toán với Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch theo mẫu biểu quy định tại Nghị định quy định về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước để làm căn cứ hạch toán chuyển nguồn sang năm sau;

b) Căn cứ quy định về chuyển nguồn ngân sách (thời hạn được chi, nội dung dự toán cấp có thẩm quyền giao và điều kiện được chuyển nguồn của các khoản chi), Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch đối chiếu, xác nhận dự toán đã sử dụng, dự toán chưa sử dụng cho đơn vị và thực hiện chuyển số dư dự toán ngân sách năm trước sang dự toán ngân sách năm sau theo quy định;

c) Kho bạc Nhà nước lập báo cáo số dư dự toán được chuyển sang ngân sách năm sau của đơn vị dự toán cấp I, chi tiết theo từng nhiệm vụ của từng đơn vị sử dụng ngân sách, gửi cơ quan tài chính cùng cấp chậm nhất trước ngày 20 tháng 2 để theo dõi. Khi sử dụng sẽ hạch toán, quyết toán vào ngân sách năm sau theo chế độ quy định.

4. Các khoản tạm ứng trong dự toán theo chế độ đến hết ngày 31 tháng 01 năm sau chưa đủ thủ tục thanh toán (gọi là số dư tạm ứng) phải nộp lại ngân sách, trừ các trường hợp được chuyển sang ngân sách năm sau chi tiếp theo quy định tại Điều 31 Nghị định số .../2025/NĐ-CP của Chính phủ. Việc chuyển số tạm ứng sang ngân sách năm sau chi tiếp hoặc nộp lại ngân sách được thực hiện như sau:

a) Chậm nhất đến hết ngày 10 tháng 02 năm sau, đơn vị sử dụng ngân sách (gồm cả chủ đầu tư) đối chiếu số dư tạm ứng với Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch theo mẫu biểu số 58 phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Căn cứ quy định về chuyển nguồn ngân sách (thời hạn được chi, nội dung dự toán cấp có thẩm quyền giao và điều kiện được chuyển nguồn của các khoản chi), Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch đối chiếu, xác nhận số dư tạm ứng chưa thanh toán cho đơn vị và thực hiện chuyển số dư dự toán ngân sách năm trước (tương ứng với số dư tạm ứng) sang dự toán ngân sách năm sau theo quy định.

Kho bạc Nhà nước lập báo cáo chi tiết theo đơn vị dự toán cấp I gửi cơ quan tài chính cùng cấp chậm nhất trước ngày 20 tháng 2 để theo dõi. Khi sử dụng sẽ hạch toán, quyết toán vào ngân sách năm sau theo chế độ quy định;

c) Số dư tạm ứng còn lại không được chuyển nguồn sang năm sau, đơn vị sử dụng ngân sách phải nộp lại ngân sách theo thời hạn quy định tại Nghị định của Chính phủ hướng dẫn chi tiết một số điều của Luật NSNN. Sau thời hạn nêu trên nếu chưa nộp, Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch thu hồi bằng cách chuyển số tạm ứng này sang tạm ứng năm sau trong phạm vi dự toán được giao năm sau có cùng nội dung với khoản thu hồi. Trường hợp dự toán năm sau không giao hoặc giao thấp hơn số phải thu hồi, Kho bạc Nhà nước thông báo cho cơ quan tài chính cùng cấp đề xử lý.

Các khoản tạm ứng phải thu hồi (kể cả khoản đã chi ngân sách) mà chưa thu hồi được, Kho bạc Nhà nước hạch toán vào tài khoản tạm ứng để theo dõi, khi thu hồi sẽ hạch toán giảm số tạm ứng, không hạch toán vào thu ngân sách nhà nước.

5. Căn cứ các nhiệm vụ và tổng số kinh phí được chuyển sang ngân sách năm sau theo quy định của ngân sách các cấp, cơ quan tài chính (bao gồm cả cơ quan tài chính cấp xã) có văn bản gửi Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch để Kho bạc Nhà nước hạch toán chi chuyển nguồn ngân sách năm trước sang năm sau, thu ngân sách năm sau từ nguồn ngân sách năm trước chuyển sang theo quy định.

Điều 20. Mẫu biểu quyết toán, báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước

1. Các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, gửi báo cáo quyết toán ngân sách theo quy định và theo mẫu biểu số 57 đến mẫu biểu số 72 phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này. Sau khi nhận được báo cáo quyết toán của đơn vị dự toán ngân sách cấp dưới, thủ trưởng đơn vị dự toán ngân sách cấp trên trực tiếp có trách nhiệm xét duyệt quyết toán và thông báo kết quả xét duyệt quyết toán cho đơn vị dự toán ngân sách cấp dưới. Trong phạm vi 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo xét duyệt quyết toán, đơn vị dự toán ngân sách cấp dưới phải thực hiện đầy đủ nội dung trong thông báo xét duyệt quyết toán.

2. Cơ quan trực tiếp quản lý quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách quyết toán thu, chi tài chính quỹ theo quy định tại Điều 6 Nghị định số .../2025/NĐ-CP của Chính phủ và theo mẫu biểu số 58 phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách trung ương gửi quyết toán về Bộ Tài chính 02 bản (trong đó gửi về Kho bạc Nhà nước 01 bản) và Kiểm toán Nhà nước 01 bản. Đối với báo cáo thu, chi ngân sách nhà nước chi tiết theo Mục lục ngân sách nhà nước, gửi bằng files dữ liệu điện tử định dạng excel về địa chỉ email: tqtns@mof.gov.vn và chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu gửi file dữ liệu điện tử.

Bộ Tài chính trong thời gian tối đa 15 ngày, kể từ ngày nhận được báo cáo quyết toán ngân sách của đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách trung ương, có trách nhiệm kiểm tra, tổng hợp quyết toán ngân sách của đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách trung ương và có văn bản (thông báo) kiểm tra. Trường hợp phát hiện có sai sót, cơ quan tài chính có văn bản yêu cầu đơn vị dự toán cấp I cùng cấp điều chỉnh quyết toán.

Trong phạm vi 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản thông báo kiểm tra, tổng hợp quyết toán ngân sách của cơ quan tài chính, đơn vị dự toán cấp I phải thực hiện đầy đủ các nội dung trong thông báo kiểm tra, tổng hợp quyết toán ngân sách của cơ quan tài chính.

4. Sở Tài chính các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, lập báo cáo thuyết minh quyết toán ngân sách và báo cáo thu ngân sách nhà nước; thu, chi ngân sách địa phương hằng năm theo mẫu biểu số 57 đến mẫu biểu số 72 phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, gửi về Bộ Tài chính 02 bản (trong đó gửi về Kho bạc Nhà nước 01 bản) và Kiểm toán Nhà nước 01 bản;

đồng thời, gửi files dữ liệu điện tử nội dung quy định tại khoản này và số liệu quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước chi tiết theo Mục lục Ngân sách nhà nước về Bộ Tài chính theo địa chỉ email: tqtns@mof.gov.vn và chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu gửi file dữ liệu điện tử.

5. Thời hạn gửi quyết toán ngân sách nhà nước hằng năm của các đơn vị dự toán cấp I cho cơ quan tài chính cùng cấp và Ủy ban nhân dân cấp dưới cho cơ quan tài chính cấp trên thực hiện theo quy định tại Điều 71 và Điều 72 Luật Ngân sách nhà nước và Điều 32 Nghị định số/2025/NĐ-CP của Chính phủ. Trường hợp quá thời hạn quy định, mà cơ quan tài chính chưa nhận được báo cáo quyết toán ngân sách, thì cơ quan tài chính tạm đình chỉ cấp kinh phí theo quy định tại khoản 4 Điều 21 Nghị định số/2025/NĐ-CP của Chính phủ và khoản 3 Điều 17 của Thông tư này.

6. Cùng với việc báo cáo định kỳ hằng năm theo quy định của Bộ Tài chính về chế độ kế toán ngân sách nhà nước và hoạt động nghiệp vụ Kho bạc Nhà nước quy định về báo cáo chi vốn đầu tư phát triển của Bộ Tài chính, Kho bạc Nhà nước báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp tình hình sử dụng kinh phí và kết quả xử lý các loại số dư theo các mẫu biểu tại phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này. Thời hạn Kho bạc Nhà nước gửi các báo cáo trước ngày 01 tháng 3 năm sau (đối với ngân sách cấp xã), trước ngày 01 tháng 4 năm sau (đối với ngân sách cấp tỉnh, ngân sách trung ương).

7. Đơn vị dự toán cấp I tổng hợp, báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp, cơ quan tài chính cấp dưới tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân cùng cấp gửi cơ quan tài chính cấp trên theo mẫu biểu số 68 phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

8. Sau khi Hội đồng nhân dân phê chuẩn quyết toán ngân sách, chậm nhất là 05 ngày làm việc, Ủy ban nhân dân cấp dưới gửi cơ quan tài chính cấp trên nghị quyết của Hội đồng nhân dân phê chuẩn quyết toán ngân sách. Trường hợp quyết toán được Hội đồng nhân dân phê chuẩn có thay đổi so với báo cáo quyết toán của Ủy ban nhân dân đã gửi, cơ quan tài chính phải trình Ủy ban nhân dân gửi báo cáo bổ sung phần có thay đổi so với báo cáo đã gửi cơ quan tài chính cấp trên.

Chương VI

HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH KHÁC CỦA CẤP XÃ

Điều 21. Phạm vi và nguyên tắc quản lý

1. Các hoạt động tài chính khác phát sinh trên địa bàn xã, phường, thị trấn (sau đây gọi tắt là xã), gồm:

a) Hoạt động tài chính thôn, tổ dân phố (sau đây gọi tắt là thôn);

b) Hoạt động tài chính khác theo quy định của pháp luật.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức quản lý thống nhất các hoạt động tài chính khác của xã theo chế độ quy định.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã được mở tài khoản tiền gửi tại Kho bạc Nhà nước hoặc ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng để gửi các khoản tiền không thuộc phạm vi ngân sách xã.

4. Các khoản thu, chi tài chính khác của xã phải được mở sổ ghi chép đầy đủ, cụ thể, rõ ràng, minh bạch chi tiết từng loại hoạt động.

Điều 22. Các hoạt động tài chính của thôn

1. Các khoản đóng góp trên nguyên tắc tự nguyện của nhân dân để sử dụng vào các mục đích cụ thể phục vụ cho lợi ích chung của cộng đồng thôn do thôn trực tiếp huy động và không đưa vào ngân sách xã.

2. Việc huy động chỉ được thực hiện sau khi có sự thống nhất, tự nguyện của nhân dân về chủ trương, mức huy động và phải báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã. Ủy ban nhân dân cấp xã phải hướng dẫn thôn, bản mở sổ sách ghi chép đầy đủ, cụ thể các khoản thu, chi và công khai với nhân dân kết quả huy động, sử dụng các nguồn tài chính trên.

Khoản huy động chỉ được sử dụng cho đúng nội dung công việc cụ thể mà nhân dân đã thống nhất. Trường hợp tiền huy động chưa sử dụng, thôn có thể nhờ xã gửi vào tài khoản tiền gửi của xã tại Kho bạc Nhà nước, ngân hàng thương mại. Được nhân dân trong thôn thống nhất, thôn có thể gửi tiền huy động chưa sử dụng vào tài khoản tiền gửi của thôn mở tại ngân hàng thương mại hoặc các tổ chức tín dụng.

Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý về lĩnh vực tài chính có nhiệm vụ giúp Ủy ban nhân dân cấp xã hướng dẫn, kiểm tra (khi cần thiết) về tài chính đối với hoạt động tài chính thôn.

Điều 23. Các hoạt động tài chính khác của xã

1. Hoạt động tài chính ngoài ngân sách của các tổ chức Đảng, đoàn thể được quản lý theo điều lệ của từng tổ chức, không đưa vào ngân sách xã và không thuộc các hoạt động tài chính khác của Ủy ban nhân dân cấp xã.

2. Các khoản được ủy thác thu hộ, chi hộ: gồm các khoản thu, chi thuộc nhiệm vụ do các tổ chức, cơ quan khác ủy thác xã thu hộ, chi hộ. Ủy ban nhân dân cấp xã giao các cơ quan, đơn vị chuyên môn của xã thực hiện các khoản được ủy

thác thu hộ, chi hộ theo chế độ quy định, mở sổ sách theo dõi riêng từng khoản và không được thực hiện thu, chi ngoài phạm vi được ủy thác.

Chương VII

CÔNG KHAI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI CÁC CẤP NGÂN SÁCH

Điều 24. Công khai ngân sách nhà nước và ngân sách trung ương

1. Công khai số liệu và báo cáo thuyết minh dự toán ngân sách nhà nước trình Quốc hội, gồm:

a) Công khai báo cáo thuyết minh dự toán ngân sách nhà nước, gồm các chỉ tiêu: các căn cứ xây dựng dự toán ngân sách nhà nước; mục tiêu, nhiệm vụ của ngân sách nhà nước; dự toán thu ngân sách nhà nước, các giải pháp nhằm huy động nguồn thu cho ngân sách nhà nước; dự toán chi ngân sách nhà nước, trong đó nêu rõ các chính sách lớn của Đảng và Nhà nước có liên quan đến ngân sách nhà nước, các mục tiêu, chương trình quan trọng của nền kinh tế quốc dân; bội chi và nguồn bù đắp bội chi ngân sách nhà nước; mức dư nợ công, nợ Chính phủ, nợ nước ngoài của quốc gia;

b) Công khai số liệu dự toán ngân sách nhà nước, gồm các chỉ tiêu: dự toán cân đối ngân sách nhà nước; cân đối nguồn thu, chi dự toán ngân sách trung ương và ngân sách địa phương; dự toán thu ngân sách nhà nước theo lĩnh vực; dự toán thu ngân sách nhà nước theo sắc thuế; dự toán chi ngân sách nhà nước, chi ngân sách trung ương và chi ngân sách địa phương theo cơ cấu chi (trong chi đầu tư phát triển và chi thường xuyên có mức chi cụ thể cho các lĩnh vực giáo dục - đào tạo và dạy nghề; khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số); dự toán chi ngân sách trung ương theo nhiệm vụ chi; dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương, số bổ sung cân đối, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho ngân sách từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

c) Mẫu biểu công khai theo các mẫu biểu Chính phủ trình Quốc hội quyết định dự toán ngân sách nhà nước và phân bổ ngân sách trung ương quy định tại Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Quy định về lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm quốc gia, lập kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước, dự toán ngân sách nhà nước, phương án phân bổ ngân sách trung ương và phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước hằng năm.

2. Công khai dự toán ngân sách nhà nước và phân bổ ngân sách trung ương đã được Quốc hội quyết định, gồm:

a) Công khai các số liệu dự toán, gồm các chỉ tiêu sau: Dự toán cân đối ngân sách nhà nước; cân đối nguồn thu chi dự toán ngân sách trung ương và ngân sách địa phương; dự toán thu ngân sách nhà nước theo lĩnh vực; dự toán chi ngân sách nhà nước, chi ngân sách trung ương và chi ngân sách địa phương theo cơ cấu chi (trong chi đầu tư phát triển và chi thường xuyên có mức chi cụ thể cho các lĩnh vực giáo dục - đào tạo và dạy nghề; khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số); dự toán chi ngân sách trung ương theo nhiệm vụ chi; dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương, số bổ sung cân đối, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho ngân sách từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

b) Mẫu biểu công khai theo các mẫu biểu Quốc hội quyết định dự toán ngân sách nhà nước và phân bổ ngân sách trung ương quy định tại Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Quy định về lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm quốc gia, lập kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước, dự toán ngân sách nhà nước, phương án phân bổ ngân sách trung ương và phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước hằng năm.

3. Công khai số liệu, thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước (3 tháng, 6 tháng, 9 tháng, năm), gồm:

a) Công khai thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước (3 tháng, 6 tháng, 9 tháng, năm), gồm các chỉ tiêu sau: đánh giá tình hình thực hiện thu ngân sách nhà nước; đánh giá tình hình thực hiện chi ngân sách nhà nước; bội chi và nguồn bù đắp bội chi ngân sách nhà nước;

b) Công khai số liệu thực hiện dự toán ngân sách nhà nước (3 tháng, 6 tháng, 9 tháng, năm), gồm các chỉ tiêu sau: cân đối ngân sách nhà nước (3 tháng, 6 tháng, 9 tháng, năm); thu ngân sách nhà nước theo lĩnh vực (3 tháng, 6 tháng, 9 tháng, năm); chi ngân sách nhà nước theo lĩnh vực (3 tháng, 6 tháng, 9 tháng, năm);

c) Mẫu biểu công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước (3 tháng, 6 tháng, 9 tháng, năm) theo các mẫu biểu từ số 49 đến 51 phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Công khai số liệu, thuyết minh quyết toán ngân sách nhà nước được Quốc hội phê chuẩn, gồm:

a) Công khai thuyết minh quyết toán ngân sách nhà nước, gồm các chỉ tiêu sau: kết quả thu ngân sách nhà nước; kết quả chi ngân sách nhà nước; bội chi ngân sách nhà nước và nguồn bù đắp bội chi ngân sách nhà nước;

b) Công khai số liệu quyết toán ngân sách nhà nước, gồm các chỉ tiêu sau: quyết toán cân đối ngân sách nhà nước; quyết toán cân đối nguồn thu chi ngân sách trung ương và ngân sách địa phương; quyết toán thu ngân sách nhà nước theo lĩnh vực; quyết toán thu ngân sách nhà nước theo sắc thuế; quyết toán chi ngân sách nhà nước, chi ngân sách trung ương và chi ngân sách địa phương (trong chi đầu tư phát triển và chi thường xuyên có mức chi cụ thể cho các lĩnh vực giáo dục - đào tạo và dạy nghề; khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số); quyết toán chi ngân sách trung ương theo từng lĩnh vực, theo nhiệm vụ; quyết toán thu ngân sách nhà nước địa phương, chi ngân sách địa phương, số bổ sung cân đối, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho ngân sách từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

c) Mẫu biểu công khai theo các mẫu biểu Quốc hội phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước quy định tại Nghị quyết của Ủy ban Thương vụ Quốc hội Quy định về lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm quốc gia, lập kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước, dự toán ngân sách nhà nước, phương án phân bổ ngân sách trung ương và phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước hằng năm.

Điều 25. Công khai ngân sách địa phương và ngân sách cấp tỉnh

1. Công khai số liệu, thuyết minh dự toán ngân sách địa phương trình Hội đồng nhân dân, gồm:

a) Công khai thuyết minh dự toán ngân sách địa phương, gồm các chỉ tiêu sau: căn cứ xây dựng dự toán ngân sách địa phương; dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp, kèm theo các giải pháp nhằm huy động nguồn thu cho ngân sách nhà nước; dự toán chi ngân sách địa phương, trong đó nêu rõ các mục tiêu, chương trình quan trọng của địa phương và các chính sách lớn của Đảng và Nhà nước có liên quan đến ngân sách địa phương; bội chi và nguồn bù đắp bội chi ngân sách địa phương; tổng mức vay của ngân sách địa phương bao gồm vay để bù đắp bội chi ngân sách địa phương và vay để trả nợ gốc của ngân sách địa phương; mức dư nợ ngân sách địa phương, tỷ lệ mức dư nợ vay ngân sách địa phương so với hạn mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương;

b) Công khai số liệu dự toán ngân sách địa phương, gồm các chỉ tiêu sau: dự toán cân đối ngân sách địa phương; dự toán cân đối thu, chi ngân sách cấp tỉnh và ngân sách xã; dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp; dự toán chi ngân sách địa phương, chi ngân sách cấp tỉnh và ngân sách xã theo cơ cấu chi; dự toán chi ngân sách cấp tỉnh theo lĩnh vực; dự toán chi ngân sách cấp tỉnh cho từng cơ quan, tổ chức; dự toán thu, chi, tỷ lệ phần trăm phân chia các khoản thu phân chia và số bổ sung cân đối từ

ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách cấp xã; dự toán bội chi ngân sách địa phương và nguồn bù đắp bội chi ngân sách địa phương, tổng mức vay của ngân sách địa phương bao gồm vay để bù đắp bội chi ngân sách địa phương và vay để trả nợ gốc của ngân sách địa phương;

c) Mẫu biểu công khai số liệu dự toán ngân sách địa phương trình Hội đồng nhân dân theo mẫu biểu về dự toán ngân sách địa phương và phân bổ dự toán ngân sách địa phương do Chính phủ quy định việc lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, kế hoạch đầu tư công trung hạn địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm.

2. Công khai dự toán ngân sách địa phương được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định, gồm:

a) Công khai các số liệu dự toán ngân sách địa phương, gồm các chỉ tiêu sau: dự toán cân đối ngân sách địa phương; dự toán cân đối thu, chi ngân sách cấp tỉnh và ngân sách xã; dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp; dự toán chi ngân sách địa phương, chi ngân sách cấp tỉnh và ngân sách xã theo cơ cấu chi; dự toán chi ngân sách cấp tỉnh theo lĩnh vực; dự toán chi ngân sách cấp tỉnh cho từng cơ quan, tổ chức; dự toán thu, chi, tỷ lệ phần trăm phân chia các khoản thu phân chia và số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách cấp xã; dự toán bội chi ngân sách địa phương và nguồn bù đắp bội chi ngân sách địa phương, tổng mức vay của ngân sách địa phương bao gồm vay để bù đắp bội chi ngân sách địa phương và vay để trả nợ gốc của ngân sách địa phương;

b) Mẫu biểu công khai số liệu dự toán ngân sách địa phương được Hội đồng nhân dân quyết định theo mẫu biểu về dự toán ngân sách địa phương và phân bổ dự toán ngân sách địa phương do Chính phủ quy định việc lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, kế hoạch đầu tư công trung hạn địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm.

3. Công khai số liệu, thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách địa phương (3 tháng, 6 tháng, 9 tháng, năm), gồm:

a) Công khai thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách địa phương (3 tháng, 6 tháng, 9 tháng, năm), gồm các chỉ tiêu sau: đánh giá tình hình thực hiện thu ngân sách địa phương; đánh giá tình hình thực hiện chi ngân sách địa phương; đánh giá tình hình cân đối ngân sách địa phương;

b) Công khai số liệu thu, chi và cân đối ngân sách địa phương (3 tháng, 6 tháng, 9 tháng, năm), gồm các chỉ tiêu sau: cân đối ngân sách địa phương (3 tháng,

6 tháng, 9 tháng, năm); thu ngân sách địa phương theo lĩnh vực (3 tháng, 6 tháng, 9 tháng, năm); chi ngân sách địa phương theo lĩnh vực (3 tháng, 6 tháng, 9 tháng, năm);

c) Mẫu biểu công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách địa phương (3 tháng, 6 tháng, 9 tháng, năm) theo các mẫu biểu từ số 54 đến 56 phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Công khai số liệu và thuyết minh quyết toán ngân sách địa phương được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phê chuẩn, gồm:

a) Công khai thuyết minh quyết toán ngân sách địa phương, gồm các chỉ tiêu sau: kết quả thu ngân sách địa phương; kết quả chi ngân sách địa phương; bội chi và nguồn bù đắp bội chi ngân sách địa phương, tổng mức vay của ngân sách địa phương bao gồm vay để bù đắp bội chi ngân sách địa phương và vay để trả nợ gốc của ngân sách địa phương, mức dư nợ ngân sách địa phương, tỷ lệ mức dư nợ vay ngân sách địa phương so với hạn mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương;

b) Công khai số liệu quyết toán ngân sách địa phương, gồm các chỉ tiêu sau: quyết toán cân đối ngân sách địa phương; quyết toán cân đối thu, chi ngân sách cấp tỉnh và ngân sách xã; quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp; quyết toán chi ngân sách địa phương, chi ngân sách cấp tỉnh và ngân sách xã theo cơ cấu chi; quyết toán chi ngân sách cấp tỉnh theo lĩnh vực; quyết toán chi ngân sách cấp tỉnh theo lĩnh vực cho từng cơ quan, tổ chức; quyết toán thu, chi, tỷ lệ phần trăm phân chia các khoản thu phân chia và số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách cấp xã; quyết toán bội chi ngân sách địa phương và nguồn bù đắp bội chi ngân sách địa phương, tổng mức vay của ngân sách địa phương bao gồm vay để bù đắp bội chi ngân sách địa phương và vay để trả nợ gốc của ngân sách địa phương;

c) Mẫu biểu công khai số liệu quyết toán ngân sách địa phương được Hội đồng nhân dân quyết định theo mẫu biểu về quyết toán ngân sách địa phương do Chính phủ quy định việc lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, kế hoạch đầu tư công trung hạn địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm.

Điều 26. Công khai ngân sách cấp xã và các hoạt động tài chính khác ở xã

1. Công khai số liệu, thuyết minh dự toán ngân sách xã và kế hoạch hoạt động tài chính khác ở xã trình Hội đồng nhân dân xã, gồm:

a) Công khai thuyết minh dự toán ngân sách xã và kế hoạch hoạt động tài chính khác ở xã, gồm các chỉ tiêu sau: căn cứ xây dựng dự toán ngân sách xã; dự

toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp, kèm theo các giải pháp nhằm huy động nguồn thu cho ngân sách xã; dự toán chi ngân sách xã; kế hoạch hoạt động tài chính khác ở xã (gồm: các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách của xã, các hoạt động sự nghiệp, các khoản huy động đóng góp của nhân dân và các hoạt động tài chính khác), trong đó nêu rõ các mục tiêu, chương trình quan trọng của xã và các chính sách lớn của Đảng và Nhà nước có liên quan đến ngân sách xã;

b) Công khai số liệu dự toán ngân sách xã và kế hoạch hoạt động tài chính khác ở xã, gồm các chỉ tiêu sau: dự toán cân đối ngân sách xã; dự toán cân đối thu, chi ngân sách xã; dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp; dự toán chi ngân sách xã; dự toán thu, chi, tỷ lệ phần trăm phân chia các khoản thu phân chia và số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách cấp xã; kế hoạch thu, chi các hoạt động tài chính khác của xã;

c) Mẫu biểu công khai số liệu dự toán ngân sách địa phương trình Hội đồng nhân dân theo mẫu biểu về dự toán ngân sách địa phương và phân bổ dự toán ngân sách địa phương do Chính phủ quy định việc lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, kế hoạch đầu tư công trung hạn địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm.

2. Công khai dự toán ngân sách xã được Hội đồng nhân dân xã quyết định, gồm:

a) Công khai số liệu dự toán ngân sách xã, gồm các chỉ tiêu sau: dự toán cân đối ngân sách xã; dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp; dự toán chi ngân sách xã; dự toán thu, chi, tỷ lệ phần trăm phân chia các khoản thu phân chia và số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách cấp xã;

b) Mẫu biểu công khai số liệu dự toán ngân sách địa phương được Hội đồng nhân dân quyết định theo mẫu biểu về dự toán ngân sách địa phương và phân bổ dự toán ngân sách địa phương do Chính phủ quy định việc lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, kế hoạch đầu tư công trung hạn địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm.

3. Công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách cấp xã (3 tháng, 6 tháng, 9 tháng, năm), gồm: đánh giá cân đối ngân sách địa phương (3 tháng, 6 tháng, 9 tháng, năm); đánh giá thực hiện thu ngân sách địa phương theo lĩnh vực (3 tháng, 6

tháng, 9 tháng, năm); đánh giá thực hiện chi ngân sách địa phương theo lĩnh vực (3 tháng, 6 tháng, 9 tháng, năm).

Mẫu biểu công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách cấp xã theo mẫu biểu về thực hiện thu, chi ngân sách địa phương do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định theo quy định tại điểm i khoản 2 Điều 18 Thông tư này.

4. Công khai quyết toán ngân sách xã và kết quả thực hiện các hoạt động tài chính khác ở xã đã được Hội đồng nhân dân xã quyết định, phê chuẩn, gồm các chỉ tiêu sau:

a) Công khai thuyết minh quyết toán ngân sách xã và kết quả thực hiện các hoạt động tài chính khác ở xã, gồm các chỉ tiêu sau: kết quả thu ngân sách xã; kết quả chi ngân sách xã; kết quả thực hiện các hoạt động tài chính ở xã.

b) Công khai số liệu quyết toán ngân sách xã và kết quả thực hiện các hoạt động tài chính khác ở xã: quyết toán cân đối ngân sách xã; quyết toán thu ngân sách xã; quyết toán chi ngân sách xã; quyết toán chi đầu tư xây dựng cơ bản do xã thực hiện; quyết toán chi cho các dự án, chương trình mục tiêu quốc gia và một số mục tiêu, nhiệm vụ khác do xã thực hiện; tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách cấp tỉnh và ngân sách xã đã được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định; chi tiết kế hoạch và kết quả các hoạt động tài chính khác của xã.

c) Mẫu biểu công khai số liệu quyết toán ngân sách địa phương được Hội đồng nhân dân quyết định theo mẫu biểu về quyết toán ngân sách địa phương do Chính phủ quy định việc lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, kế hoạch đầu tư công trung hạn địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm.

Điều 27. Công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách

1. Công khai dự toán ngân sách

a) Đối với đơn vị dự toán ngân sách cấp trên

Công khai dự toán thu - chi ngân sách nhà nước, kể cả phần điều chỉnh giảm hoặc bổ sung (nếu có) được cấp có thẩm quyền giao; nguồn kinh phí khác và phân bổ cho các đơn vị cấp dưới trực thuộc (trong đó có dự toán của đơn vị mình trực tiếp sử dụng), các đơn vị được ủy quyền (phần kinh phí ủy quyền – nếu có) *(theo mẫu biểu số 01 ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC)*.

Công khai các căn cứ, nguyên tắc, định mức phân bổ dự toán ngân sách.

b) Đối với đơn vị sử dụng ngân sách

Công khai dự toán thu - chi ngân sách nhà nước, kể cả phần điều chỉnh giám hoặc bổ sung (nếu có) đã được cấp có thẩm quyền giao và nguồn kinh phí khác *(theo mẫu biểu số 02 ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC)*.

2. Công khai số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước (3 tháng, 6 tháng, 9 tháng, năm)

a) Đối với đơn vị dự toán ngân sách cấp trên

Công khai thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước (quý, 6 tháng, năm) đã được phê duyệt.

Công khai số liệu thực hiện dự toán ngân sách nhà nước (3 tháng, 6 tháng, 9 tháng, năm) đã được phê duyệt *(theo mẫu biểu số 03 ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC)*.

b) Đối với đơn vị sử dụng ngân sách

Công khai thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước (3 tháng, 6 tháng, 9 tháng, năm) đã được phê duyệt.

Công khai số liệu thực hiện dự toán ngân sách nhà nước (3 tháng, 6 tháng, 9 tháng, năm) đã được phê duyệt *(theo mẫu biểu số 03 ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC)*.

3. Công khai quyết toán ngân sách nhà nước

a) Đối với đơn vị dự toán ngân sách cấp trên

Công khai thuyết minh quyết toán ngân sách nhà nước đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Công khai số liệu quyết toán ngân sách nhà nước *(theo mẫu biểu số 04 ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC)*.

b) Đối với đơn vị sử dụng ngân sách

Công khai thuyết minh quyết toán ngân sách nhà nước đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Công khai số liệu quyết toán ngân sách nhà nước *(theo mẫu biểu số 04 ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC)*.

Điều 28. Công khai ngân sách đối với tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

1. Công khai kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ

a) Đối với tổ chức cấp trên

Công khai dự toán thu - chi ngân sách nhà nước hỗ trợ, kể cả phần điều chỉnh giảm hoặc bổ sung (nếu có) được cấp có thẩm quyền giao; nguồn kinh phí khác và phân bổ cho các đơn vị cấp dưới trực thuộc (trong đó có dự toán của đơn vị mình trực tiếp sử dụng) *(theo mẫu biểu số 05 ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC)*.

Công khai các căn cứ, nguyên tắc, định mức phân bổ dự toán ngân sách.

b) Đối với đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước hỗ trợ

Công khai dự toán thu - chi ngân sách nhà nước hỗ trợ, kể cả phần điều chỉnh giảm hoặc bổ sung (nếu có) đã được cấp có thẩm quyền giao và nguồn kinh phí khác (*theo mẫu biểu số 06 ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC*).

2. Công khai số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước hỗ trợ (3 tháng, 6 tháng, 9 tháng, năm)

a) Đối với tổ chức cấp trên

Công khai thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước (3 tháng, 6 tháng, 9 tháng, năm) đã được phê duyệt.

Công khai số liệu thực hiện dự toán ngân sách nhà nước (3 tháng, 6 tháng, 9 tháng, năm) đã được phê duyệt (*theo mẫu biểu số 07 ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC*).

b) Đối với đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước hỗ trợ

Công khai thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước (3 tháng, 6 tháng, 9 tháng, năm) đã được phê duyệt.

Công khai số liệu thực hiện dự toán ngân sách nhà nước (3 tháng, 6 tháng, 9 tháng, năm) đã được phê duyệt (*theo mẫu biểu số 07 ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC*).

3. Công khai quyết toán ngân sách nhà nước hỗ trợ

a) Đối với tổ chức cấp trên

Công khai thuyết minh quyết toán ngân sách nhà nước hỗ trợ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Công khai số liệu quyết toán ngân sách nhà nước hỗ trợ (*theo mẫu biểu số 08 ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC*).

b) Đối với đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước hỗ trợ

Công khai thuyết minh quyết toán ngân sách nhà nước hỗ trợ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Công khai số liệu quyết toán ngân sách nhà nước hỗ trợ (*theo mẫu biểu số 08 ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC*).

Điều 29. Công khai đối với các quỹ tài chính ngoài ngân sách

1. Đối tượng công khai tài chính: Các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách theo quy định tại khoản 23 Điều 4 Luật Ngân sách nhà nước.

2. Nội dung công khai: kế hoạch tài chính được cấp có thẩm quyền giao, bao gồm cả kế hoạch bổ sung, điều chỉnh (nếu có); tình hình thực hiện kế hoạch tài chính (06 tháng, năm); quyết toán tài chính hằng năm được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 30. Cơ quan thực hiện công khai ngân sách

Cơ quan thực hiện công khai theo quy định tại Điều 36 Nghị định số/2025/NĐ-CP của Chính phủ.

Điều 31. Thời điểm thực hiện công khai ngân sách

Thời điểm thực hiện công khai ngân sách theo quy định tại Điều 37 Nghị định số/2025/NĐ-CP của Chính phủ.

Điều 32. Hình thức công khai ngân sách

Việc công khai thực hiện theo quy định tại điểm b, khoản 1, Điều 15 Luật Ngân sách nhà nước, trong đó có hình thức bắt buộc là công bố trên Cổng thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị (đối với các cơ quan, đơn vị có Cổng thông tin điện tử), đồng thời các Bộ, cơ quan trung ương và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố gửi Bộ Tài chính qua hệ thống Cổng Công khai ngân sách nhà nước tại địa chỉ <https://ckns.mof.gov.vn>.

Điều 33. Kiểm tra giám sát tình hình thực hiện công khai ngân sách

Việc kiểm tra giám sát tình hình thực hiện công khai ngân sách thực hiện theo quy định tại Điều 39 Nghị định số/2025/NĐ-CP.

Chương VIII**ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH****Điều 34. Điều khoản chuyển tiếp**

Đối với quyết toán ngân sách năm 2024 và quy trình, yêu cầu lập dự toán ngân sách năm 2026 áp dụng theo các quy định của Luật ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 59/2020/QH14 và Luật số 56/2024/QH15, Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước, Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ, Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách, Thông tư số 344/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định về quản lý ngân sách xã và các hoạt động tài chính khác của xã, phường, thị trấn.

Đối với quyết toán ngân sách nhà nước từ năm 2025 thực hiện theo Luật Ngân sách nhà nước, Nghị định số/2025/NĐ-CP của Chính phủ và Thông tư này.

Điều 35. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ... tháng ... năm 2025 và áp dụng từ năm ngân sách 2026.

2. Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ, Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách, Thông tư số 344/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định về quản lý ngân sách xã và các hoạt động tài chính khác của xã, phường, thị trấn và Thông tư số 79/2021/TT-BTC ngày 21 tháng 9 năm 2021 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung khoản 1 điều 2 Thông tư số 81/2020/TT-BTC ngày 15/9/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 110/2018/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn mua lại, hoán đổi công cụ nợ của chính phủ, trái phiếu được chính phủ bảo lãnh và trái phiếu chính quyền địa phương tại thị trường trong nước, hết hiệu lực thi hành hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

3. Trong quá trình thực hiện, trường hợp các văn bản được dẫn chiếu tại Thông tư này sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

4. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, đơn vị phản ánh về Bộ Tài chính để nghiên cứu giải quyết./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Sở Tài chính các tỉnh, thành phố; Thuế tỉnh, thành phố; Hải quan, Kho bạc nhà nước các khu vực;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Công báo;
- Cổng thông tin điện tử của Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử của Bộ Tài chính;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, Vụ NSNN.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Đức Chi